



BẢN TIN TUẦN IPC

Số 40/21, 27/09-01/10/2021

THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

01. Thế giới - Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều khi giá tiêu Việt Nam và Ấn Độ giao dịch trong nước và trên thị trường quốc tế đều tăng.
02. Ấn Độ - Sau 2 tuần ổn định, giá tiêu Ấn Độ tuần này cho thấy xu hướng tăng.
03. Indonesia - Giá tiêu đen tiếp tục ổn định trong tuần này. Trong khi đó, giá tiêu trắng ghi nhận sự sụt giảm khi hầu hết các khu vực đều đã kết thúc vụ thu hoạch.
04. Malaysia - Giá tiêu địa phương và quốc tế của Malaysia cho thấy xu hướng giảm trong tuần này.
05. Sri Lanka - Giá tiêu trong nước tiếp tục ổn định từ giữa tháng 8.
06. Việt Nam - Giá tiêu đen và tiêu trắng Việt Nam ghi nhận xu hướng tăng trong tuần này.
07. Xuất khẩu Hồ tiêu của Pháp (2019-2021).

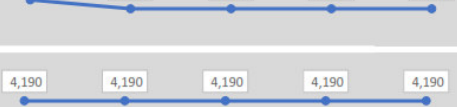
GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (27/09-01/10)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi	5,417 5,403 5,423 5,450 -	5,423 - 5,394	1% ↑
 Ex-Lampung	3,682 3,679 3,670 3,666 3,667	3,673 - 3,684	0% ↔
 Ex-Kuching	4,868 4,819 4,816 4,813 4,817	4,827 - 4,866	-1% ↓
 Ex- HCM	3,406 3,405 3,403 3,402 3,403	3,404 - 3,373	1% ↑
 Sri Lanka	3,643 3,642 3,643 3,643 3,630	3,640 - 3,644	0% ↔

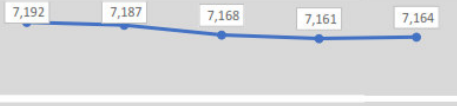
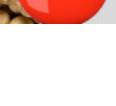
GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (27/09-01/10)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Pangkal Pinang		6,226 - 6,386	-3% 
 Ex-Kuching		6,974 - 7,010	-1% 
 Ex-HCM		5,358 - 5,152	4% 
 Ex-Hainan		6,150 - 6,150	0% 

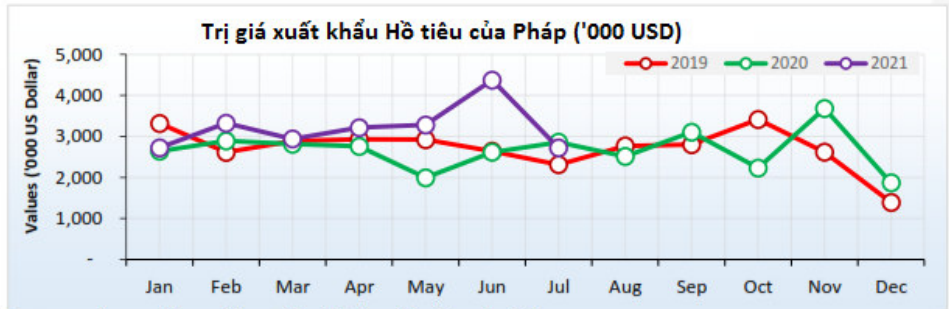
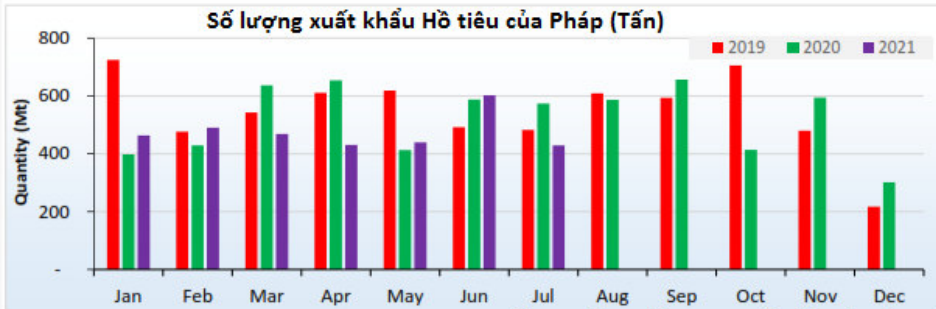
GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (27/09-01/10)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi ASTA		5,693 - 5,665	1% 
 Lampung ** ASTA		4,358 - 4,371	0% 
 Kuching ASTA		5,982 - 6,020	-1% 
 Ho Chi Minh 500g/l		4,190 - 4,160	1% 
 Ho Chi Minh 550g/l		4,290 - 4,260	1% 

GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

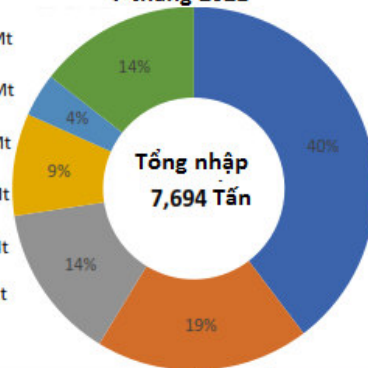
Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (27/09-01/10)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Pangkal Pinang FAQ		7,174 - 7,353	-2% 
 Kuching ASTA		8,136 - 8,174	-1% 
 Ho Chi Minh FAQ		6,190 - 6,160	1% 
 Haikou FAQ		6,350 - 6,350	0% 

XUẤT KHẨU HỒ TIÊU CỦA PHÁP

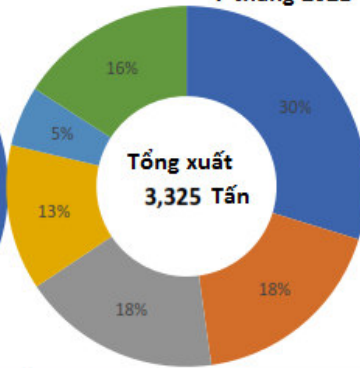


5 quốc gia hàng đầu cung cấp Hồ tiêu cho Pháp 7 tháng 2021

1 Viet Nam	: 3,052 Mt
2 Brazil	: 1,466 Mt
3 Indonesia	: 1,067 Mt
4 Germany	: 700 Mt
5 Spain	: 297 Mt
6 Others	: 1,112 Mt



5 quốc gia hàng đầu nhập khẩu Hồ tiêu từ Pháp 7 tháng 2021



5 quốc gia hàng đầu nhập khẩu Hồ tiêu từ Pháp 7 tháng 2021

1 Poland	: 989 Mt
2 United Kingdom	: 600 Mt
3 Italy	: 593 Mt
4 USA	: 434 Mt
5 Belgium	: 180 Mt
6 Others	: 529 Mt



Tỉ lệ Nhập:Xuất =2:1

**Xuất khẩu Hồ tiêu của Pháp (2019- 2021)****2019****2020****2021***

Tổng lượng xuất (tấn)

6,553

6,246

3,325

Tổng trị giá xuất ('000 \$)

\$32,611

\$31,971

\$22,573



Tiêu hạt

58%

55%

37%

Thị phần (%)

Tiêu xay

42%

45%

63%



Chênh lệch (%)

n.a

-5%

-10%



Tiêu hạt

\$4,840

\$5,225

\$6,797

Giá xuất khẩu (USD/tấn)

Tiêu xay

\$5,162

\$4,989

\$6,783

* Tính đến tháng 7/2021

GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

LOẠI	GIÁ CF TƯƠNG LAI	
	TUẦN NÀY	TUẦN TRƯỚC
Malabar black (Garbled 1)	n.a	n.a
Lampung black (ASTA)	n.a	n.a
Sri Lanka black	n.a	n.a
Brazil black (ASTA)	n.a	n.a
Sarawak black (YL)	n.a	n.a
Viet Nam black (ASTA)	n.a	n.a
Muntok white (DW)	n.a	n.a
Muntok white (FAQ)	n.a	n.a
Sulawesi Soroako white	n.a	n.a
Sarawak white (BL)	n.a	n.a
Viet Nam white (DW)	n.a	n.a

Tỷ giá /USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	6.47	74.18	14,294	4.19	23,797	200.14
Tuần trước	6.47	73.74	14,250	4.19	23,778	199.93